

VỀ CÁC MỐI QUAN HỆ, GIAO LƯU KINH TẾ, VĂN HOÁ VIỆT NAM - NHẬT BẢN TRONG LỊCH SỬ

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Những mối liên hệ thời kỳ tiền và sơ sử

Việt Nam và Nhật Bản là hai nước có nhiều nét tương đồng về văn hoá. Trong lịch sử, hai dân tộc đã từng sớm có những quan hệ giao lưu về kinh tế, văn hoá và đều tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa. Là những quốc gia ở phương Đông, từ xa xưa cư dân hai nước đã cùng chia sẻ những đặc tính văn hoá, tâm lý của những người làm nghề nông, trồng lúa nước. Hai dân tộc cùng ngưỡng vọng tổ tiên, sùng bái thần tự nhiên, coi trọng các mối quan hệ cộng đồng, quan hệ gia tộc và cùng có thái độ ứng xử khoan hoà trong sinh hoạt, cuộc sống thường ngày...

Thời tiền sử, trong một môi cảnh sống có nhiều điểm gần gũi giữa môi trường văn hoá Đông Bắc Á với Đông Nam Á, dựa trên những kết quả nghiên cứu khảo cổ học, nhà khảo cổ học Nga P.I. Boriskovski đã cho rằng vào "sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở miền Trung nước Nhật thể hiện những mối liên hệ với nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn ở Việt Nam. Trong thời đại đồ đá mới ở Nhật Bản, cũng như ở bán đảo Sakhalin và quần đảo Kurile, có những loại rìu mặt bằng hình bầu dục được mài qua loa ở lưỡi. Những chiếc rìu này giống như những chiếc rìu của nền văn hoá Hoà Bình I-III. Loại rìu và thạch bôn được mài một mặt

giống như những chiếc rìu ở Bắc Sơn II"⁽¹⁾.

Mặc dù quá trình lan toả của vòng văn hoá Hoà Bình đến Nhật Bản vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn nhưng những dấu vết rõ nét của văn hoá Hoà Bình đã được tìm thấy ở Indonesia và đặc biệt là ở đảo Borneo. Rất có thể từ đây, văn hoá Hoà Bình đã ảnh hưởng xuống phương Nam, tới châu Úc rồi truyền lên phía Bắc, đến các đảo Philippines và Nhật Bản.

Đến thời đại đồng thau, ở một số loại hình công cụ như *dotaku* (loại chuông dẹt bằng đồng thau) đã chứng tỏ một kỹ thuật chế tác hoàn toàn độc lập, mang đậm phong cách Nhật Bản trước những ảnh hưởng của Trung Quốc và Triều Tiên như vẫn thường thấy trên nhiều công cụ kim loại trước đó. Trong khi đó, trên một vài *dotaku* lại thấy thể hiện những mô-típ trang trí giống như những trống đồng thời kỳ văn hoá Đông Sơn của Việt Nam. Ở cả *dotaku* và trống Đông Sơn, con người và động vật được miêu tả rất sinh động với cảnh người chèo thuyền, đi săn, gĩa gạo... hay hình tượng nhà sàn, hươu, cóc, bò nông, rắn. Người xưa còn thành công trong việc thể hiện những biểu tượng mặt đất và thiên đường (bầu trời) bằng những đường khắc vạch. Điều chắc chắn là, cũng như trống Đông Sơn, *dotaku* là những dụng cụ nghi lễ quan trọng nhất của người Nhật Bản. "Có khả năng một số *dotaku* và trống

* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

⁽¹⁾ P.I. Boriskovski, *Cơ sở khảo cổ học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nxb Giáo Dục, H.:1962, tr.445-446.

đồng có mối liên hệ với Saman giáo. Hình ảnh của những thầy mo trong trang phục hình chim thể hiện ở trên mặt của những chiếc *dotaku* cũng như trên mặt trống, tang trống đồng. Thư tịch cổ của Nhật Bản còn kể về một chiếc thuyền hình chim chở linh hồn người chết lên thiên đường. Hình ảnh của những chiếc thuyền trang trí trên nhiều chiếc trống Đông Sơn khá giống với những chiếc thuyền của Nhật Bản cổ đại⁽²⁾. Điều thú vị là, *dotaku* Nhật Bản và những trống đồng Đông Sơn hầu như được chế tác trong cùng một thời đại⁽³⁾. Bên cạnh đó, cũng cần chú ý rằng, gần như tương hợp với khoảng thời đại văn hoá Đông Sơn, nền văn hoá Sa Huỳnh ở miền Trung Việt Nam cũng có sức lan toả lớn. Trong những thập kỷ qua, các nhà khoa học đã phát hiện được nhiều loại hình hiện vật mô chum, loại di vật tiêu biểu của văn hoá Sa Huỳnh ở Việt Nam, Malaysia, Philippines, Nhật Bản và Triều Tiên.

Trong các chuyến khảo sát ở Việt Nam, một số chuyên gia khảo cổ học Nhật Bản cũng cho rằng: những hạt đá quý trong các chuỗi trang sức tìm thấy ở di chỉ Tràng Kênh, Hải Phòng rất giống với những chuỗi đá có dáng hình tương tự tìm thấy ở vương quốc Ryukyu (Okinawa), Nhật Bản. Thêm vào đó, tục ăn trâu, xăm mình, ở nhà sàn... của người Nhật thời cổ đại cũng là những minh chứng sinh động về mối liên hệ mật thiết giữa văn hoá Nhật Bản với văn hoá Đông Nam Á truyền thống. Và cũng ở Okinawa, các nhà khảo cổ cũng đã tìm thấy được những mảnh gốm và rìu được

chế tác từ ốc biển (loại ốc mặt trăng *turbo*) giống như hệ gốm - rìu của nền văn hoá Xóm Cồn (Cam Ranh, Khánh Hoà) hay những hiện vật tương tự tìm thấy ở đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi. Hẳn là, từ vài ngàn năm trước đây đã từng tồn tại “một dải văn hoá của cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo ở ven biển và các đảo gần bờ thuộc biển Đông và vùng biển Tây - Nam Thái Bình Dương”⁽⁴⁾.

Là một nước nhiều đồi núi, bốn bề giáp biển, người Nhật đã sớm có cái nhìn hướng biển, năng động và khoáng đạt. Biển Nhật Bản với những dòng hải lưu mạnh và ấm không chỉ tạo nên những vùng đánh bắt hải sản phong phú mà còn là con đường giao lưu tự nhiên giữa Nhật Bản với các nước láng giềng. Người Nhật đã thích nghi với môi trường biển cả, sớm biết khai thác biển và tài đi biển của họ nổi tiếng khắp châu Á. Tuy nhiên, nền tảng kinh tế căn bản của Nhật Bản vẫn là nông nghiệp, làm nghề nông, trồng lúa nước. Trong nhiều di chỉ khảo cổ học thời kỳ *văn hoá Yayoi* phát hiện được ở miền Nam và miền Trung Nhật Bản, người ta đã tìm thấy vết tích rõ rệt của cây lúa nước. Tuy con đường lan chuyển của cây lúa nước đến Nhật Bản vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau nhưng gần đây có thuyết cho rằng: Người đem kỹ thuật nông nghiệp trồng lúa đến Nhật Bản cách ngày nay khoảng 2.000 năm chính là tổ tiên của người Việt, chủ nhân của nền văn minh Đông Sơn, những người đã sử dụng đồng thau và điều hành một xã hội nông nghiệp

⁽²⁾ Trịnh Sinh: *Trống đồng Đông Sơn và những chiếc chuông đồng (Đô-ta-cu) trong thời đại kim khí ở Việt Nam và Nhật Bản: Nghiên cứu so sánh*, Tạp chí Khảo cổ học, số 5-2003, tr.47.

⁽³⁾ P.I. Boriskovski: *Cơ sở khảo cổ học*, Sdd, tr.491.

⁽⁴⁾ Trần Quốc Vương: *Về một dải văn hoá Nam đảo ven bờ biển Đông*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2-1998, tr.60.

chủ yếu là trồng lúa nước ở vùng châu thổ sông Hồng hơn 2.000 năm trước⁽⁵⁾.

Nhà nghiên cứu lịch sử nông nghiệp nổi tiếng Nhật Bản, GS. Watabe Tadaio cho rằng ở những vùng núi cao thuộc lãnh thổ Lào, vùng Bắc và Đông - Bắc Thái Lan, một bộ phận của bang Than và bang Khoxin của Myanma, một phần ở Quảng Tây, Vân Nam Trung Quốc, miền Đông bang Assam Ấn Độ, vùng phía Bắc và Trung bộ Việt Nam, rồi cả Nhật Bản... cho đến trước thế kỷ thứ X, đều phổ biến tục ăn cơm nếp. Cư dân trong các khu vực đó cùng chịu ảnh hưởng của "Vòng văn hoá ăn gạo nếp và uống nước chè".

2. Quan hệ Việt - Nhật qua các thời kỳ lịch sử

Trên nền cảnh và sắc thái văn hoá chung đó, trải qua nhiều thế kỷ, mối quan hệ giữa hai dân tộc Việt - Nhật, dù chưa thực sự diễn ra một cách thường xuyên nhưng vẫn được ghi lại trong các nguồn sử liệu cũng như ký ức của nhân dân hai nước. Năm 752, nhân dịp triều đình Nhật Bản tổ chức trọng thể lễ khánh thành chùa Todaiji ở Nara, kinh đô Nhật Bản, một số nhà sư từ vương quốc Lâm Ấp đã được mời đến Nhật Bản để hoà tấu bản nhã nhạc có tên là *Lâm Ấp nhạc*. Cho đến nay bản nhạc đó vẫn được bảo tồn như một di sản quý báu trong Hoàng gia Nhật Bản.

Lịch sử cũng từng ghi lại rằng, vào thế kỷ VIII, Abe no Nakamaro (697-770) là người Nhật đầu tiên đến Giao Châu. Là một trí thức trẻ, năm 716 ông được cử sang Trung Quốc lưu học. Sau nhiều năm miệt mài học tập lại vốn có tư

chất thông minh, lúc mới 24 tuổi ông được giao giữ chức *Tả xuân phòng Tư kinh cục hiệu thư*, rồi lại được bổ dụng chức *Tả thập di* (năm 30 tuổi), *Tả bố khuyết* (năm 34 tuổi), *Bí thư giám kiêm Vệ úy hương* (năm 55-56 tuổi) trong chính quyền nhà Đường (618-907). Năm 753, nhân có đoàn sứ thân Nhật Bản do chánh sứ Fujiwara no Kiyokawa rời Trường An về nước, Abe no Nakamaro xin được tháp tùng đoàn trở về. Nhưng, đoàn thuyền bị gặp bão và chiếc thuyền chở Fujiwara cùng Abe đã trôi dạt xuống vùng đất thuộc châu Hoan, "phía nam của nhà Đường". Sau một thời gian ở An Nam, chánh sứ Fujiwara và Abe đã trở lại Trung Quốc. Năm 761 niên hiệu Thượng Nguyên (thời Đường Túc Tông, 712-761), Abe được phong chức *Tả tán Kỵ thường thị* là một cương vị có nhiệm vụ giúp việc, cố vấn, can gián nhà vua. Ông cũng được bổ nhiệm giữ một số chức như: *Trấn Nam đô hộ*, *Tiết độ sứ An Nam*. Một số ý kiến cho rằng mặc dù được bổ dụng như vậy nhưng những chức quan của ông liên quan đến An Nam chỉ có tính chất danh dự. Trên thực tế ông vẫn làm quan ở Trung Quốc. Cho đến cuối đời, nguyện vọng thiết tha trở về Nhật Bản vẫn không được thực hiện. Ông qua đời tại Trường An, thọ 73 tuổi.

Như vậy là, từ giữa thế kỷ thứ VIII, đã có một số nhà sư từ vương quốc Lâm Ấp, vùng đất thuộc lãnh thổ Việt Nam ngày nay, đến Nhật Bản. Một cách ngẫu nhiên, cũng trong khoảng thời gian đó, Fujiwara no Kiyokawa, Abe no Nakamaro cùng một số thành viên sứ bộ Nhật Bản khác nữa là những người Nhật đầu tiên đến Việt Nam. Chắc rằng, trong dịp lưu trú ở Việt Nam, họ đã có điều kiện quan sát, tìm hiểu về đất nước, văn hoá, phong tục của người Việt.

⁽⁵⁾ *Nhật Bản - Tăng cường hiểu biết và hợp tác*, Nxb Giáo Dục, H.:1996, tr.198-199.

Đến cuối thế kỷ XIII, đế chế Nguyên - Mông đã thực hiện chính sách xâm lược, bành trướng đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Là những nước gần kề Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản mặc nhiên cũng trở thành đối tượng chinh phạt của triều đình nhà Nguyên. Trong các năm 1258, 1285 và 1287, Việt Nam đã ba lần bị quân Nguyên xâm lược. Nhưng cả ba lần, nhờ có tinh thần “*vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước góp sức*” nên quân dân Đại Việt đã giành được thắng lợi vang dội, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền và nền độc lập dân tộc. Đối với Nhật Bản, trong các năm 1274 và 1281, được sự hậu thuẫn của quân đội Triều Tiên, nhà Nguyên cũng đã hai lần cất quân sang xâm lược Nhật Bản. Nhưng trước sự kháng cự hết sức anh dũng của lực lượng võ sĩ, dân binh Nhật Bản và lại bị những trận bão lớn (*Kami kaze*, Thần phong) đánh võ, nhấn chìm nhiều chiến thuyền nên cuối cùng quân Nguyên phải rút về nước. Mặc dù bị thất bại qua hai lần xâm lược Nhật Bản nhưng nhà Nguyên vẫn ráo riết chuẩn bị cho cuộc xâm lược Nhật Bản lần thứ ba. Tuy nhiên, đến năm 1286, để tập trung lực lượng cho cuộc xâm lược Đại Việt, Hốt Tất Liệt đã ra lệnh đình chỉ cuộc tấn công báo thù vào Nhật Bản. Hốt Tất Liệt tuyên bố: “*Nhật Bản chưa từng xâm lấn ta, nay Giao Chỉ (chỉ Đại Việt - TG) xâm phạm biên giới, nên gác việc Nhật Bản, chuyên việc Giao Chỉ*”⁽⁶⁾.

Song, tình hình Trung quốc lúc bấy giờ đã không cho phép triều đình nhà Nguyên thực hiện ngay được kế hoạch xâm lược Đại Việt. Do những thất bại

quân sự nặng nề trên nhiều mặt trận trong đó có hai lần xâm lược Nhật Bản, sức mạnh của quân Nguyên đã có phần suy yếu. Hơn thế nữa, do bị đè nén, áp bức cùng kiệt để tập trung sức người, sức của cho những cuộc chiến tranh liên miên, ở nhiều nơi nhất là vùng phía Nam Trường Giang, nhân dân Trung Quốc đã nổi dậy chống lại ách thống trị của ngoại tộc. Những tổn thất về quân sự cũng như sự bất ổn về chính trị đó đã làm cho giới quan lại vùng Giang Nam hết sức lo lắng. Ngày 22-7-1286, *Tuyên úy ty* Hồ Nam đã đề nghị tạm hoãn binh đánh sang Đại Việt: “*Luôn năm đánh Nhật Bản và dùng binh ở Chiêm Thành, trăm họ mệt vì vận chuyển, phu dịch nặng nề, quân sĩ mắc phải chương lệ chết rất nhiều. Dân chúng kêu than, tứ dân bỏ nghiệp. Người nghèo phải bỏ con để cầu sống, kẻ giàu phải bán sản nghiệp để ứng dịch. Nỗi khổ như bị treo ngược, mỗi ngày một tăng. Nay lại có việc đánh Giao Chỉ, điều động đến trăm vạn người, tiêu phí đến nghìn vàng, đó chẳng phải là việc để thương quân dân. Và lại trong lúc cử động, lợi hại không phải chỉ là một. Lại thêm nữa, Giao Chỉ vẫn thường sai sứ dâng biểu xưng phiên thần, nếu theo lời xin để phục hồi sức dân thì là kế hay nhất. Nếu không được thì nên nối phú thuế cho trăm họ, chứa lương thực, sắm giáp binh, đợi đến năm sau thiên thời địa lợi hơn một chút rồi hãy cất quân cũng chưa muộn*”⁽⁷⁾.

Tuy kế hoạch tấn công xuống phương Nam có phần bị chậm lại nhưng đã tâm của nhà Nguyên muốn chinh phục Việt Nam để mở đường xuống Đông Nam Á không hề thay đổi. Cuối năm 1287, nhà Nguyên đã huy động 50 vạn quân dưới

⁽⁶⁾ Nguyên sử, Q. 208 *Nhật Bản truyện*, Tập 13b; dẫn theo Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nxb Khoa học Xã hội, H.: 1970, tr.240.

⁽⁷⁾ Nguyên sử, Q. 209 *An Nam truyện*, Tập 8b, Sđd, tr. 247.

sự thống lĩnh của viên bại tướng cũ, thái tử Thoát Hoan tiến đánh Đại Việt. Cuộc chiến tranh đã diễn ra hết sức quyết liệt và cuối cùng đến tháng 4-1288 quân Nguyên một lần nữa đã phải chịu những thất bại thảm hại và rút chạy về nước.

Cùng với kế hoạch tấn công xâm lược Đại Việt, vùng đất có vị trí chiến lược vì “liền với Chân Lạp, Champa, Xiêm, Miến”, Hốt Tất Liệt cũng đã liệu lĩnh đem quân đánh Champa (1283), Myanmar (1287) và Java (1292). Nhưng trước sau, những cuộc viễn chinh đó đều bị thất bại thảm hại. Có thể nói, chiến thắng của quân dân Đại Việt thế kỷ XIII đã góp phần quan trọng làm thất bại âm mưu bành trướng xuống Đông Nam Á của đế chế Nguyên - Mông. Không những nhân dân Đại Việt đã đứng lên trên quê hương mình, chặn đứng vó ngựa của quân xâm lược tràn xuống Đông Nam Á mà còn giúp đỡ các dân tộc láng giềng chống lại kẻ thù chung.

Chiến thắng của quân dân Đại Việt trước đế chế hùng mạnh Nguyên - Mông mà đặc biệt là thắng lợi năm 1287-1288, đã làm suy giảm sức mạnh và ý chí xâm lược của nhà Nguyên. Một cách khách quan, chiến thắng đó còn đồng thời tránh cho Nhật Bản phải đương đầu với cuộc tấn công của quân Nguyên lần thứ ba. Do những thất bại nặng nề về quân sự, Hốt Tất Liệt đã phải từ bỏ mưu đồ bành trướng đối với nhiều nước khu vực châu Á. Trong bối cảnh đó, Nhật Bản không còn phải chuẩn bị đối phó với hoạ “Genko” (Nguyên khấu) nữa.

Đến thế kỷ XV, mặc dù tình hình chính trị trong nước có nhiều biến động nhưng kinh tế - xã hội Nhật Bản vẫn có nhiều bước phát triển rõ rệt. Trong sự phát triển chung đó, hoạt động thương mại có vai trò rất quan trọng. Vào thời

gian này, cùng với việc tiếp tục duy trì mối quan hệ buôn bán truyền thống với Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản còn mở rộng quan hệ thương mại sang một số quốc gia Đông Nam Á. Theo *Minh sử*, vào khoảng cuối thế kỷ XV, Ryukyu với tư cách là một vương quốc cùng chịu thần thuộc Trung Quốc và Nhật Bản, đã cử nhiều đoàn triều cống đến hai nước này đồng thời mở rộng quan hệ thương mại với một số nước khác trong khu vực. Ryukyu đã cử 171 thuyền buôn sang Trung Quốc, 89 thuyền đến An Nam, 37 thuyền đến Java và 19 thuyền tới Nhật Bản. Nếu con số trên là xác thực thì số thuyền từ vương quốc Ryukyu đến An Nam chỉ đứng sau Trung Quốc, nước có tiềm năng thương mại lớn nhất châu Á. Ngoài ra, vương quốc này còn giữ vị trí trung gian trong quan hệ thương mại giữa các nước khu vực Đông Bắc Á với Đông Nam Á. Thuyền buôn của Ryukyu đã đến Phúc Châu (Trung Quốc), Pusan (Triều Tiên), các cảng của Việt Nam, Pattani (sau thuộc về Thái Lan), Java, Palembang, Sunda (Indonesia) Malacca, Sumatra và nhiều vùng khác để mua hương liệu, dầu ló hội, ngà voi....

Theo một nguồn tư liệu cổ viết về quan hệ quốc tế của Ryukyu có tên là *Rekidai hoan* (Lịch đại bảo án), vào thế kỷ XV có cả thảy 104 chuyến tàu đã đến giao thương với các nước Đông Nam Á. Chỉ riêng từ năm 1425 đến 1570 đã có 58 chuyến thuyền đến Siam, Malacca: 20, Pattani: 10, Java: 6, Palembang: 4, Sumatra: 3, Sudan: 2 và An Nam là 1 chuyến. Cũng theo nguồn tài liệu này, năm 1509, sứ giả của vương quốc Chuzan (Trung Sơn), Ryukyu đã biểu vua nước An Nam là Vạn thọ Đại vương (có thể là Lê Tương Dực, 1509-) 1 vạn cân lưu hoàng, ngoài ra còn có giáp sắt,

kiếm, cung, vải vóc, quặng sắt... “Dựa vào nội dung có thể suy đoán rằng phải chăng trước đó đã xảy ra sự kiện gì (như cứu vớt thuyền bị nạn) khiến Ryukyu phái thuyền sang cảm ơn An Nam”. Trên cơ sở các phát hiện gốm Việt Nam ở nhiều di chỉ thuộc Ryukyu có thể khẳng định rằng: quan hệ thực tế giữa vương quốc Lưu Cầu với Việt Nam chắc chắn là phong phú hơn những ghi chép trong sử liệu.

Trong thời gian đó, thuyền buôn Nhật Bản từ cảng Bonotsu, Hakata, Hyogo, Sakai... đã đến Naha, trung tâm hành chính của Ryukyu, để mua về những sản vật từ Đông Nam Á. Sau khi Bồ Đào Nha chiếm Malacca năm 1511, do bị các đoàn tàu buôn phương Tây cạnh tranh và uy hiếp bằng vũ lực, hoạt động buôn bán quốc tế của vương quốc Ryukyu bị suy giảm nhanh chóng. Vị trí cầu nối giữa hai khu vực thương mại Đông Bắc Á và Đông Nam Á của vương quốc Ryukyu do vậy cũng không còn nữa. Từ nửa sau thế kỷ XVI, Ryukyu chỉ còn giữ mối quan hệ buôn bán ở mức độ hạn chế với một số quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên, vương quốc này vẫn tiếp tục duy trì quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản, hai nước có nguồn hàng xuất khẩu phong phú đồng thời có nhiều ảnh hưởng chính trị với chính quyền Naha.

Về phía Nhật Bản, vào cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI, nền chính trị đất nước luôn ở trong tình trạng biến động. Trong bối cảnh thường xuyên diễn ra các cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến, chính quyền trung ương thậm chí cả lãnh chúa địa phương đã không thể kiểm soát chặt chẽ được tình hình an ninh trong các lãnh địa. Lợi dụng tình trạng đó, nhiều toán cướp biển Nhật Bản, với sự tham gia của những

nhóm hải tặc nước ngoài, đã mở rộng phạm vi hoạt động từ vùng biển Nhật Bản xuống khu vực Đông Nam Á. Theo Iwao Seichi, vào năm 1578, hải tặc người Nhật đã đến hải phận Việt Nam và cướp thuyền buôn của một thương nhân Trung Hoa là Trần Bảo Tùng đang vận chuyển đồng, sắt và đồ gốm đến Quảng Nam. Trong *Đại Nam thực lục tiền biên* cũng ghi lại sự kiện năm 1585, Bạch Tân Hiển Quý (Shirahama Kenki) chỉ huy 5 chiếc thuyền lớn đến cướp ở cửa Việt, bị thủy quân của chúa Nguyễn với lực lượng gồm 10 chiến thuyền tấn công đánh tan 2 chiếc. Đến năm 1601, trong bức thư gửi cho tướng quân Tokugawa Ieyasu, khi nói đến sự kiện này, chúa Nguyễn Hoàng cho rằng “do không biết Hiển Quý là thương gia tốt” nên cuộc xung đột đáng tiếc đã xảy ra đồng thời, mong phía Nhật Bản bỏ qua sự việc trên để tiếp tục cử tàu đến Đàng Trong buôn bán^(*).

Nhận thức rõ vai trò của ngoại thương đối với sự phát triển kinh tế trong nước và để phá vỡ thế độc quyền buôn bán quốc tế của thương nhân phương Tây, Hoa kiều trên thị trường Nhật Bản, từ cuối thế kỷ XVI, cùng với những hành động kiên quyết diệt trừ nạn hải tặc, chính quyền Toyotomi Hideyoshi đã khuyến khích nhiều đoàn thuyền buôn Nhật Bản đến các nước Đông Nam Á để xác lập và mở rộng quan hệ thương mại. Vào thời *Châu ấn thuyền* (1592-1635), Nhật Bản có quan hệ với khoảng 18 khu vực lãnh thổ nhưng địa bàn chủ yếu vẫn là các quốc gia Đông Nam Á. Từ cuối thế kỷ XVI, do mối quan hệ, giao lưu buôn bán đã có nhiều cộng đồng người

(*) Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư*, Nxb Khoa học Xã Hội, H.:1991, tr.171.

Nhật sống định cư ở nước ngoài và lập nên những cảng Nhật, phố Nhật. Một số chuyên gia về quan hệ thương mại Nhật Bản cho rằng trong khoảng thời gian 30 năm (từ năm 1604-1634), Mạc phủ Edo đã cấp tổng cộng 355 giấy phép cho thuyền buôn Nhật Bản đi ra nước ngoài. Trong đó, những địa điểm thuộc khu vực Đông Nam Á là 331, chiếm tỉ lệ 93,25%. Số thuyền Nhật Bản đến buôn bán tại các thương cảng thuộc lãnh thổ Việt Nam là 130, chiếm 36,61%. Thuyền đến Đàng Ngoài là 51 chiếc trong đó, An Nam (Hung Nguyên, Nghệ An?) là 14 chiếc, Tonkin là 37 chiếc, chiếm tỉ lệ 39,23%; thuyền Nhật đến Đàng Trong (Hội An) là 79 chiếc, chiếm 60,76% trong tổng số thuyền đến Việt Nam⁽⁹⁾.

Hiện nay, ở Nhật Bản vẫn còn lưu giữ được một tài liệu lịch sử hết sức giá trị về quan hệ quốc tế của Nhật Bản thời kỳ Edo. Tác phẩm có tên gọi là *Ngoại phiên thông thư*. Trong phần *An Nam quốc thư* có nội dung của 56 bức thư của chúa Trịnh và chúa Nguyễn gửi cho Mạc phủ Tokugawa cùng với thư trả lời của Mạc phủ viết trong thời gian từ năm 1601 đến 1694. Qua nghiên cứu nội dung của một số bức thư và những nguồn sử liệu khác, có thể thấy, giới cầm quyền Việt Nam lúc đó rất coi trọng quan hệ với Nhật Bản, sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi cho thuyền buôn của Nhật Bản đến giao thương và muốn “thông qua thương nghiệp để nối tình hữu nghị giữa hai nước”⁽¹⁰⁾. Về phần mình, để giữ vững chủ quyền trong quan hệ đối ngoại và cũng để tránh cho Nhật Bản không bị

lệ thuộc vào những vấn đề chính trị quốc tế phức tạp, Mạc phủ Edo đã kiểm soát chặt chẽ hoạt động thương mại thông qua việc thực hiện chế độ *Châu ấn thuyền*. Chính sách đó được thể hiện rõ trong bức thư của Tokugawa Ieyasu gửi cho Nguyễn Hoàng năm 1601: “Thương gia Nhật Bản khi vượt biển đi buôn bán xa xôi, không được vi phạm chính trị ở những quốc gia đi đến. Vì tôi suy nghĩ như thế nên xin Ngài yên tâm. Thương thuyền của quốc gia chúng tôi, khi đến Quý quốc đều mang theo văn thư có áp dấu *Châu ấn*. Đây là bằng chứng mà tôi đã công nhận là thương thuyền. Thương thuyền nào không mang thư *Châu ấn* thì không nên cho thông thương. Tôi muốn gửi một ít vũ khí của nước tôi. Đây cũng giống như vật nhỏ mọn từ phương xa ngàn dặm xin gửi đến, xin Ngài bảo trọng” (19).

Vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, trong khuynh hướng mở rộng quan hệ thương mại quốc tế nhiều tàu buôn, thương gia Nhật Bản đã đến buôn bán với Việt Nam nhưng chủ yếu là tập trung ở Phố Hiến (Đàng Ngoài) và Hội An (Đàng Trong). Quan hệ thương mại Việt - Nhật phát triển phồn thịnh nhất là vào khoảng 30 năm đầu thế kỷ XVII. Trong thời gian đó, có thể một số thuyền buôn từ Việt Nam cũng đã đến Nhật Bản. Theo Seiji Sasaki thì vào tháng 10 năm 1601 và tháng 8 năm 1604 thuyền từ An Nam đã trực tiếp sang Nhật Bản buôn bán.

Với vị trí là trạm trung chuyển trên tuyến buôn bán quốc tế nối liền khu vực Đông Nam Á với Đông Bắc Á, thuyền buôn từ nhiều nước như: Trung Quốc, Nhật Bản, Siam, Malacca, Indonesia, Philippnes, Ấn Độ, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... đã ghé

⁽⁹⁾ Li Tana: *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb Trẻ, Tp HCM 1999, tr.90-91.

⁽¹⁰⁾ Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn...* Sđd, tr.171.

vào các thương cảng Việt Nam để trao đổi hàng hoá, tránh bão và lấy nước ngọt. Trong quan hệ với Nhật Bản, ngoài những thuyền buôn của thương nhân Nhật thường đến trao đổi hàng hoá thì thương nhân Trung Hoa, Hà Lan đã đóng vai trò quan trọng trên tuyến buôn bán này. Đây cũng là hai nước có quan hệ thương mại chính yếu và lâu dài với Nhật Bản ngay cả trong thời kỳ đóng cửa (*Sakoku*, 1639-1853). Theo thống kê của W.Z. Mulder, trong vòng 31 năm (1609-1640) có tất cả 190 tàu Hà Lan đến Nhật Bản, trong đó số tàu xuất phát từ Tonkin (Đàng Ngoài) và lúc về có ghé qua khu vực này là 6, ghé qua Quinam (Quảng Nam, Đàng Trong) là 11 chiếc.

Sau khi chính sách toả quốc của Nhật Bản được thực hiện, trong vòng 13 năm (1641-1654), tàu buôn của VOC đã đem tới 51% (3.538.000 *gld*) tổng lượng tơ nhập vào Nhật Bản. Lãi xuất mà VOC thu được rất lớn, khoảng gần 200% do giá tơ ở Đàng Ngoài rẻ. Tương tự như vậy, thương nhân Hoa Kiều cũng tham gia tích cực trong tuyến buôn bán Việt - Nhật. Trong thời gian từ 1647-1720 có tất cả 266 thuyền buôn Trung Hoa xuất phát từ Việt Nam (Tonkin: 63, Quảng Nam: 203) đến Nhật Bản⁽¹²⁾.

Thuyền của các thương nhân ngoại quốc đến buôn bán với Đàng Ngoài phải đi theo hệ thống sông Hồng và thường dừng lại ở khu vực cửa sông hay Phố Hiến để kiểm tra hàng hoá và định mức thuế. Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Đàng Ngoài là: tơ lụa, gốm sứ và lâm thổ sản. Các mặt hàng nhập về có diêm tiêu, lưu huỳnh, các loại súng, kẽm, đồng, sắt, tiền đồng, vải dạ Anh và nhiều sản phẩm hàng hoá, công nghệ

phương Tây khác. Trong cuốn *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Alexandre de Rhodes cho rằng, trước năm 1627 đã có thương nhân Nhật Bản đến buôn bán. Họ thường đem bạc, nhiều loại vũ khí đến bán để mua về tơ lụa.

Trong hệ thống thương mại ở Đàng Trong, Hội An đã sớm có vị trí của một cảng thị quốc tế. Đây được coi là "Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng". Để khuyến khích ngoại thương, chúa Nguyễn đã tạo những điều kiện thuận lợi nhất định cho các đoàn thuyền buôn ngoại quốc từ: Phúc Kiến, Macao, Nhật Bản, Manila, Campuchia và Malacca... đến trao đổi hàng hoá. "Tất cả đều đem bạc tới xứ Đàng Trong để đem hàng hoá của xứ này về"⁽¹³⁾. Nhưng, theo Cristophoro Borri: "Người Trung hoa và người Nhật là những người làm thương mại chính yếu ở xứ Đàng Trong". Chúa Nguyễn đã cho phép thương nhân các nước này được chọn địa điểm thuận lợi làm nơi cư trú và buôn bán. Do vậy, ở Hội An đã hình thành hai khu phố "một phố người Tàu và một phố người Nhật. Mỗi phố có khu vực riêng, có quan cai trị riêng và sống theo tập tục riêng. Người Tàu có luật lệ và phong tục của người Tàu và người Nhật cũng vậy". Vào giữa thế kỷ XVII, ở khu phố dành cho người Nhật có chừng 60 gia đình sinh sống. Tức là có khoảng trên 200 người sống trong khu phố này. Đứng đầu mỗi khu phố là trưởng khu. Chúa Nguyễn thường giao cho trưởng khu phụ trách các công việc như: cảng vụ, thuế vụ và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động trong khu phố.

⁽¹²⁾ Li Tana: *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam...*, tr.101.

⁽¹³⁾ Chistophoro Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.89.

Thời gian buôn bán của thương nhân Nhật Bản ở Hội An thường kéo dài 3 đến 4 tháng, vừa để đợi gió mùa vừa chờ mua gom hàng. Theo Lê Quý Đôn, Quảng Nam là một vùng đất rất giàu có. “Thuận Hoá không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam, vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa, vóc, đoạn, lĩnh, là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, lúa gạo tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu, sơn, cau, hồ tiêu, cá, muối, gỗ lạt đều sản xuất ở đây”⁽¹⁴⁾. Tuy nhiên, do sự phụ thuộc vào tự nhiên và những hạn chế trong kinh tế sản xuất hàng hoá xuất khẩu nên vào mùa buôn bán, thương nhân ngoại quốc thường không mua được đủ số lượng hàng theo nhu cầu. Do vậy, để có đủ lượng hàng cần thiết, các thương gia Nhật Bản phải cử người ở lại mua gom hàng hoá hoặc tìm đến từng hộ sản xuất để đặt tiền mua bao trước toàn bộ số sản phẩm mà các hộ thủ công làm ra để chuẩn bị cho mùa mậu dịch năm sau. Ngoài tơ lụa, thương gia Nhật Bản còn mua về trầm hương, đường mía, gôm sành, và nhiều loại lâm, thổ sản khác.

Do sự thúc đẩy của ngoại thương mà nhiều ngành kinh tế đặc biệt là các ngành sản xuất thủ công đã có điều kiện phát triển. Nhưng mặt khác, sự phồn thịnh một thời của quan hệ thương mại cũng gắn liền với điều kiện sản xuất, quy mô và trình độ kỹ thuật của các làng nghề thủ công. Ở Đàng Ngoài, đó là những làng gốm: Chu Đậu, Hợp Lễ, Bát Tràng, Hương Canh... cùng nhiều làng

dệt ở vùng Bắc Ninh, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên. Tại Phố Hiến, được coi là tiền cảng của Thăng Long, vào thế kỷ XVII-XVIII cũng đã hình thành nhiều phường thủ công như: Thợ Nhuộm, Nồi Đất, Thuộc Da, Hàng Cau, Hàng Chén, Hàng Sơn, Hàng Nón... Dựa trên các phát hiện khảo cổ học, các nhà khoa học Nhật Bản đã tìm thấy được ở Ryukyu, Sakai, Osaka, Nagasaki... nhiều hiện vật gốm sành Việt Nam có niên đại từ thế kỷ XV-XVI đến thế kỷ XVIII, trong số đó còn có cả những hiện vật thế kỷ XIV, thời Trần.

Đối với Đàng Trong, ở khu vực Quảng Nam và một số vùng phụ cận, nhiều làng nghề thủ công đã có sự phát triển vượt bậc. Nghề dệt ở vùng Thăng Hoa, Điện Bàn; nghề gốm Thanh Hà; nghề mộc, làm ghe thuyền Kim Bồng... đều có những bước phát triển. Do những nguồn lợi kinh tế và nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho sản xuất thủ công nghiệp mà nhiều vùng, đất trồng lúa đã được chuyển sang trồng mía, dầu, hồ tiêu... Sự phát triển của một số ngành thủ công và khả năng khai thác tài nguyên tự nhiên không những đã góp phần nâng cao mức sống của một bộ phận xã hội, tăng cường mối giao lưu giữa các vùng kinh tế mà đồng thời còn khuyến khích sự phát triển nhiều của ngành sản xuất không trực tiếp tạo ra sản phẩm hàng hoá xuất khẩu. Thông qua hoạt động ngoại thương, nhà nước cũng thu được những khoản thuế lớn từ các đoàn thuyền buôn.

Trong quá trình làm ăn, sinh sống ở Việt Nam do có những hiểu biết về văn hoá, ngôn ngữ, khả năng thương thuyết và tính trung thực, thương nhân Nhật không chỉ được người Việt mà cả nhiều người nước ngoài tin cậy, nhờ làm trung gian buôn bán. Thông qua các hoạt động

⁽¹⁴⁾ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn toàn tập, Nxb Khoa học Xã hội, H.: 1977, tr.337.

kinh tế, giao tiếp xã hội một số thương gia Nhật Bản đã kết hôn với người Việt. Trên tấm bia *Phổ Đà linh sơn trung Phật* ở động Hoa Nghiêm, chùa Non Nước thuộc thành phố Đà Nẵng, được tạo lập vào năm 1640 còn ghi lại tên của 5 người Nhật lấy vợ Việt. Để tăng thêm tình giao hiếu giữa hai nước, một số chúa Nguyễn còn nhận các thương gia Nhật làm con nuôi. Năm 1604, Nguyễn Hoàng đã nhận Hunamoto Yabeiiji, một thương gia và cũng là phái viên đầu tiên của chính quyền Tokugawa tới Đàng Trong làm con nuôi. Đến thời Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), năm 1619 ông đã gả công chúa Ngọc Vạn cho một thương gia người Nhật là Araki Sutaro. Araki đã được đổi tên Việt Nam và trở thành hoàng thân của chính quyền Đàng Trong. Sau đó công chúa đã cùng chồng trở về Nagasaki và mất vào năm 1643. Hiện nay, mộ của Araki và vợ là công chúa Ngọc Vạn, mà người Nhật triu mến gọi là nàng Anio, vẫn được bảo tồn trân trọng ở Nagasaki. Bảo tàng nghệ thuật thành phố vẫn lưu giữ một chiếc gương quý với bốn chữ *An Nam quốc kính* mà công chúa đem đến từ Việt Nam. Chiếc gương được sản xuất ở châu Âu và có thể là tặng phẩm của chúa Nguyễn dành cho công chúa làm của hồi môn. Trong quan hệ với Nhật Bản, một số các thương gia khác cũng được chúa Nguyễn hết sức quý mến. Thương nhân Toba đã được chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên nhận làm con nuôi và dành cho nhiều ưu đãi về thương mại. Cùng với những lợi ích kinh tế, mối giao hiếu thân tình đó cũng góp phần không nhỏ vào việc phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước thời kỳ này⁽¹⁵⁾.

⁽¹⁵⁾ Li Tana: *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam...*, tr.94.

Ngoài những giao lưu kinh tế, cả chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều muốn thông qua quan hệ với thương nhân ngoại quốc để tăng cường sức mạnh quân sự. Nhằm giành ưu thế trong các cuộc giao chiến, Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong đều nhập về thuốc súng, đồng để đúc súng, đại bác và nhiều loại vũ khí khác. Trong quan hệ với Nhật Bản, ngoài việc nhập khẩu đồng và tiền đồng thì “Việc họ buôn bán thường xuyên với người Nhật đã đem lại cho chúa rất nhiều đao hay gươm đao theo kiểu Nhật Bản, với nước thép rất tốt”. Vì lý do an ninh, nhà nước luôn nắm độc quyền về việc mua bán vũ khí, kim loại với thương nhân ngoại quốc.

Sau khi chính quyền Nhật Bản thực hiện chính sách toả quốc, thuyền buôn Nhật Bản không được phép đi ra nước ngoài nhưng tàu buôn của Hà Lan, thương thuyền Trung Quốc, Triều Tiên, Ryukyu và một số nước Đông Nam Á vẫn có thể tiếp tục đến Nhật Bản trao đổi hàng hoá, buôn bán. Năm 1688, tức là 49 năm sau khi chính sách *sakoku* được thực hiện, chúa Nguyễn vẫn gửi thư cho Mạc phủ Edo yêu cầu mở lại quan hệ thương mại và mong muốn nhập về nhiều tiền đồng để tăng cường khả năng tài chính. “Tôi thâm nghĩ, nước tôi bây giờ cần rất nhiều kinh phí cho lưu thông tiền tệ, nhưng kỹ thuật chế tạo tiền tệ không có, nên đành phải gác vấn đề tài chính lại. Tôi nghe rằng, ở quý quốc sản xuất đồng tốt, và chế tạo tiền tùy theo nhu cầu. Nếu thật như thế tại sao không chế thật nhiều tiền bằng đồng để cứu những nước nghèo về tiền tệ. Điều mong muốn đối với quý quốc là quý quốc làm luật lưu thông tiền tệ ở nước ngoài, và giao dịch với nước tôi và hai quốc gia chúng ta cùng được lợi. Nếu được như thế, lưỡng tiện sẽ thông qua tình hữu

ngệ, xây đắp tín nghĩa, hai quốc gia trở thành một mái gia đình. Đây là điều thật tuyệt vời”⁽¹⁶⁾.

3. Những dấu ấn còn lại

Sau 45 năm chiến tranh liên miên (1627-1672), qua 7 lần giao tranh, để huy động sức người, sức của cho chiến tranh, tiềm lực kinh tế của cả Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong đã có phần suy kiệt. Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn muốn củng cố lại quan hệ thương mại với các nước để khôi phục kinh tế và đẩy nhanh công cuộc khai phá vùng đất phương Nam.

Nhưng, tình hình chính trị khu vực và hoạt động của hệ thống thương mại quốc tế đã có nhiều thay đổi. Chính sách đóng cửa, hạn chế ngoại thương của chính quyền Edo ngày càng được thi hành chặt chẽ. Dưới tác động của chính sách đóng cửa, từ sau năm 1635, do không thể trở về nước, một số kiều dân Nhật Bản đã ở lại Việt Nam làm ăn, sinh sống và hoà nhập chung với cuộc sống của người Việt. Cho đến nay, mối quan hệ giao hiếu đó còn để lại nhiều dấu ấn và kỷ vật trên hai đất nước.

Trong chuyến đi đến Đàng Ngoài năm 1637, thương gia Hà Lan Karl Hartsink đã nhận được sự giúp đỡ của một hoa tiêu kiêm phiên dịch người Nhật ở cửa sông Cấm tên là Guando. Lên đến Kê Chợ, ông ta lại gặp nhiều người Nhật làm nghề phiên dịch, môi giới và cuối cùng đã được một phụ nữ Nhật là “Ouru-san” giúp đỡ tận tình để có thể gặp vua Lê và chúa Trịnh. Tại làng Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội, họ Nguyễn Quan Giáp vẫn còn lưu giữ cuốn gia phả có viết về cuộc hôn nhân giữa

một phụ nữ Bắc quốc Nhật Bản có tên là Lý thị hiệu Diệu Quang kết hôn với một võ quan nhà Lê, giữ chức *Tổng binh sứ* tước *Lâm Thọ hầu*. Ở Phố Hiến vẫn còn có những địa danh Bắc Hoà và Nam Hoà. Theo một số nhà nghiên cứu, đó có thể là khu sinh sống trước đây của người Nhật. Điều thú vị là, ngoài những hoạt động kinh tế, dấu tích về một thời giao lưu giữa hai nước còn để lại cả trong đời sống văn hoá. Bộ tổ tôm gồm 120 cây bài còn lưu hành ở nước ta hiện nay, có những hình người với trang phục rất đặc trưng của văn hoá Nhật Bản thời kỳ *Genroku* (1688-1703).

Ở Hội An có chiếc cầu gỗ mang tên *cầu Nhật Bản*. Một số ngôi mộ của người Nhật ở đây vẫn được nhân dân địa phương gìn giữ. Trong những năm gần đây trên vùng đất Quảng Nam, tại các thương cảng miền Trung Nam Bộ hay trong một số di tích lịch sử - văn hoá tại Hà Nội, Thanh Hoá, Hoà Bình, Lâm Đồng... các nhà khoa học Việt Nam và Nhật Bản cũng đã tìm thấy nhiều di vật quý giá trong đó đặc biệt là gốm sứ Hizen Nhật Bản thế kỷ XVII. Đây chính là những dấu ấn sinh động về một thời phát triển nhộn nhịp trong quan hệ giao thương Việt - Nhật.

Và ở Nhật Bản, tại một số đền, chùa cũng như trong những dòng họ đã từng buôn bán với Việt Nam vẫn còn giữ được nhiều kỷ vật giá trị. Đó là bức tranh *Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ* ở đền *Jomyoji* (Nagoya) diễn tả một chiếc thuyền Châu ấn cập bến thương cảng vùng Quảng Nam; những bức tranh tàu buôn Nhật Bản từ Việt Nam trở về nước an toàn sau một chuyến buôn ở đền *Kiyomiju* (Kyoto)... Hiện nay, tại Bảo tàng quốc gia Nhật Bản cũng như một số bảo tàng, sưu tập tư nhân khác vẫn còn

⁽¹⁶⁾ Kawamoto Kuniye, *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn...* Sđd, tr.177.

lưu giữ nhiều đồ gốm quý được sản xuất tại Việt Nam gọi là “*gốm Cauchi*” (Giao Chi) hay *gốm An Nam*. Và, đồ gốm Nhật Bản mang “*phong cách Cauchi*” rất được ưa chuộng trong nghi lễ trà đạo của Nhật Bản. Một loại vải bông dệt bằng phương pháp thủ công truyền thống đang được khôi phục ở thành phố Matsuzakada (tỉnh Mie) gọi là *Liễu đồ bồ* tương truyền cũng có nguồn gốc Việt Nam thế kỷ XVII....

Bước sang thế kỷ XVIII-XIX, tuy quan hệ Việt - Nhật có phần bị gián đoạn nhưng một số giao lưu kinh tế, văn hoá vẫn tiếp tục được duy trì. Nhìn lại quan hệ Việt - Nhật trong lịch sử, ta có thể thấy: do tương đối gần gũi về vị trí địa lý lại có chung nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá nên quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản đã được xác lập sớm trong lịch sử và tồn tại qua nhiều thế kỷ. Trải qua thời gian, mặc dù không tránh khỏi những bước thăng trầm nhưng truyền thống hữu nghị giữa hai nước đã tạo nên cơ sở thiết yếu cho sự phát triển quan hệ hợp tác và sự hiểu biết giữa hai dân tộc trong thời kỳ cận - hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. P.I. Boriskovski: *Cơ sở khảo cổ học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nxb Giáo Dục, H.; 1962, tr.445-446.
2. Trịnh Sinh: *Trống đồng Đông Sơn và những chiếc chuông đồng (Đồ-ta-cu) trong thời đại kim khí ở Việt Nam và Nhật Bản: Nghiên cứu so sánh*, Tạp chí Khảo cổ học, số 5-2003, tr.47.
3. Trần Quốc Vượng: *Về một dải văn hoá Nam đảo ven bờ biển Đông*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2-1998, tr.60.
4. *Việt Bản - Tăng cường hiểu biết và hợp tác*, Nxb Giáo Dục, H.; 1996, tr.198-199.
5. Watabe Tadaio: *Con đường lúa gạo*, Nxb Khoa học Xã hội, HN.1988, tr.108-111.
6. Đoàn Lê Giang: *Abe no Nakamaro trong quan hệ Nhật - Trung - Việt*, Nghiên cứu Nhật Bản, số 3, 1999, tr.41-44.
7. *Nguyên sử*, Q. 208 *Việt Bản truyện*, Tập 13b; dẫn theo Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng*

chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII, Nxb Khoa học Xã hội, H.; 1970, tr.240.

8. *Nguyên sử*, Q. 209 *An Nam truyện*, Tập 8b, Sdd, tr. 247.

9. Hồng Nam - Hồng Lĩnh (chủ biên): *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến xâm lược Trung Quốc*, Nxb Khoa học Xã hội, H.; 1984, tr. 434.

10. Fusaki Machira: *The Golden Age of the Ryukyu Traders*, Pacific Friend - A Window on Japan, April 2000, Vol.27, No.12, p.28-33.

11. Kin Seiki: *Mậu dịch Đông Nam Á của vương quốc Ryukyu và đồ gốm sứ Việt nam phát hiện được ở Okinawa*, Báo cáo văn tắt Hội thảo quốc tế: *Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV - XVII qua giao lưu gốm sứ*, Trung tâm NCVN và GLVH, ĐHQG HN - Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, ĐH Chiêu Hoà Nhật Bản, H.; 12-1999.

12. Nguyễn Thừa Hỷ - Phan Hải Linh: *Quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Việt Nam thế kỷ XVI-XVII*, *Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV - XVII...*, Tidd, H.; 1999.

13. *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q.2 Nxb Khoa học Xã hội, H.; 1962, tr.37.

14. Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư*, Đô thị cổ Hội An, Nxb Khoa học Xã Hội, H.; 1991, tr.171.

15. Li Tana: *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb Trẻ, Tp HCM 1999, tr.90-91.

16. Seiji Sasaki: *A Chronological Table of Modern Japanese Shipping*, Kobe Economic & Business Review, Kobe University, 1964-1965.

17. Alexandre de Rhodes: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Ủy ban đoàn kết công giáo, Thành phố HCM 1994, tr.36.

18. Christophoro Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb Thành phố HCM 1998, tr.91.

19. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn toàn tập, Nxb Khoa học Xã hội, H.; 1977, tr.337.

20. Phan Đại Doãn: *Về một gia đình Việt - Nhật thế kỷ XVII*, Xưa Nay, số 74, tháng 4-2000, tr.23

21. Lê Văn Lan: *Vị trí của Phố Hiến trong lịch sử các đô thị cổ Việt Nam*, Phố Hiến, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Sở VH TT - TT, Hải Hưng 1994, tr.186.

22. Tống Trung Tín: *Tình hình trao đổi và buôn bán gốm sứ giữa Việt Nam và Nhật Bản thế kỷ XV-XX*, Nghiên cứu lịch sử, số 3, 2000, tr.67-73.

23. Phan Huy Lê: *Lời giới thiệu viết cho cuốn: Nhật Bản ngày nay*, (Bản dịch của Phạm Hồng Tung và Nguyễn Văn Kim), Nxb Thông tin lý luận, H.; 1991, tr.6-9.